DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 2959 ***/QĐ-VPCNCLQG ngày*** *09* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Kiểm nghiệm Cao su Tiêu chuẩn Việt Nam**
Laboratory:	***Rubber Standard Vietnamese Testing Laboratory***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam**
Organization:	***Rubber Research Institute of Vietnam***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 063**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria:*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Đo lường - Hiệu chuẩn**
Field:	***Measurement - Calibration***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Nguyễn Hữu Trường**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *09* **/10/2026 đến ngày** *08* **/10/2031**
Địa chỉ/*Address*:	**Quốc lộ 13, Khu phố Lai Khê, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh** ***National Highway 13, Lai Khe Quarter, Ben Cat Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm/*Location*:	**Quốc lộ 13, Khu phố Lai Khê, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh** ***National Highway 13, Lai Khe Quarter, Ben Cat Ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**0274.3534589**
E-mail:	**lab.rriv@gmail.com**
Website:	**www.rriv.org.vn**

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Cân không tự động cấp chính xác I, II *(x)*** ***Non-automatic Weighing Instruments Class I, II***	(1 ~ 20) mg	HD 04HC-05 (2026)	0,01 mg
		(20 ~ 500) mg		0,02 mg
		500 mg ~ 1 g		0,02 mg
		(1 ~ 5) g		0,03 mg
		(5 ~ 10) g		0,04 mg
		(10 ~ 22) g		0,05 mg
		(22 ~ 50) g		0,1 mg
		(50 ~ 100) g		0,2 mg
		(100 ~ 220) g		0,3 mg
		(220 ~ 1 000) g		30 mg
		(1 000 ~ 2 200) g		40 mg
2.	**Cân không tự động cấp chính xác III *(x)*** ***Non-automatic Weighing Instruments Class III***	(1 ~ 3 000) g	HD 04HC-05 (2026)	0,05 g
3.	**Quả cân F1** ***Mass standard F1***	1 mg ~ 200 g	HD 04HC-06 (2026)	Xem Phụ lục 1/ *See Annex 1*
4.	**Quả cân F2** ***Mass standard F2***	1 mg ~ 200 g		
5.	**Quả cân M1** ***Mass standard M1***	1 mg ~ 200 g		

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự** ***Digital and Analog Thermometer***	(35 ~ 100) ℃	HD 04HC-02 (2026)	0,9 ℃
		(100 ~ 160) ℃		0,16 ℃
		(160 ~ 550) ℃		1 ℃
2.	**Nhiệt kế thủy tinh nhúng một phần** ***Partial immersion glass thermometer***	(35 ~ 100) ℃	HD 04HC-03 (2026)	0,27 ℃
		(100 ~ 160) ℃		0,16 ℃
3.	**Tủ nhiệt *(x)*** ***Thermal Chamber***	(60 ~ 140) ℃	HD 04HC-01 (2026)	0,7 ℃
		140 ℃ (Tủ lão hóa/*Aging oven*)		0,3 ℃
		(140 ~ 250) ℃		1,0 ℃
4.	**Lò nung *(x)*** ***Furnace***	550 ℃	HD 04HC-01 (2026)	1,7 ℃

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực

Field of calibration: Force

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Máy thử lực *(x)*** ***Force testing machine***	(50 ~ 500) N	HD 04HC-04 (2026)	0,7 %
		(40 ~ 200) kN		2,7 %

Chú thích/ *Notes*:

– HD 04HC - ...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Calibration laboratory-developed procedures*

– ***(x)***: Phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *Calibration perform on-site*

– [(1)]: Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)* expressed *as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*

Trường hợp Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Rubber Research Institute of Vietnamthat provides calibration, testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing these service.*

Phụ Lục 1/ Annex 1

Ma trận độ không đảm bảo đo của phép hiệu chuẩn quả cân chuẩn

Matrix of uncertainty in calibration of standard weight

Khối lượng danh nghĩa *Nominal value*	**Độ không đảm bảo đo** *Uncertainty Measurement*		
	F_1 (mg)	**F_2 (mg)**	**M_1 (mg)**
200 g	0,34	1,0	3,4
100 g	0,17	0,54	1,7
50 g	0,10	0,34	1,0
20 g	0,084	0,27	0,84
10 g	0,067	0,20	0,67
5 g	0,054	0,17	0,54
2 g	0,040	0,14	0,40
1 g	0,034	0,10	0,34
500 mg	0,027	0,084	0,27
200 mg	0,020	0,067	0,20
100 mg	0,017	0,054	0,17
50 mg	0,014	0,040	0,14
20 mg	0,010	0,034	0,10
10 mg	0,0084	0,027	0,084
5 mg	0,0067	0,020	0,067
2 mg	0,0067	0,020	0,067
1 mg	0,0067	0,020	0,067